

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ÚC ("VAAL")

CÔNG TÂN

★ M.S.D.N. ★
KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 06 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 - 07 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 - 08 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 09 - 20 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Đồng Tân được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Đồng Tân, mã số doanh nghiệp 3600248576 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/06/2011 và thay đổi lần thứ 2 ngày 27/11/2017.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đồng Tân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

| Hội đồng quản trị | Chức vụ | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-----------------------|---------------|------------|------------|
| Ông Lâm Bá Tòng | Chủ tịch HĐQT | 22/11/2017 | |
| Ông Trần Chí Trung | Thành viên | 22/11/2017 | 29/04/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân | Thành viên | 22/11/2017 | |
| Ông Lê Bảo Thanh | Thành viên | 29/04/2022 | |

| Ban Giám đốc | Chức vụ | Bổ nhiệm |
|-----------------------|----------------|------------|
| Ông Nguyễn Toàn Nghĩa | Giám đốc | 01/06/2018 |
| Bà Trần Thị Thúy An | Kế toán trưởng | 01/12/2017 |

| Ban Kiểm soát | Chức vụ | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|------------|------------|
| Ông Nguyễn Tài Đại | Trưởng ban | 22/11/2017 | |
| Bà Nguyễn Ngọc Kỳ Duyên | Thành viên | 22/11/2017 | |
| Bà Nguyễn Thị Mộng Vân | Thành viên | 22/11/2017 | 29/04/2022 |
| Bà Trần Thị Tuyết Nhung | Thành viên | 29/04/2022 | 28/07/2022 |
| Bà Lê Minh Trang | Thành viên | 27/10/2022 | |

Người đại diện theo phát luật: Ông Lâm Bá Tòng

Kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc nhận định rằng không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường nào phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính của Công ty của năm tài chính hiện hành.

Viet Australia[®]

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ÚC

25B Hoàng Diệu, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-28) 3925 1360 Fax: (84-28) 3925 1359

Số: 23031604033

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đồng Tân được lập và phê duyệt ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm Toán Viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2022 chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang của Công ty, với những tài liệu hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán thông thường chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản mục này. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

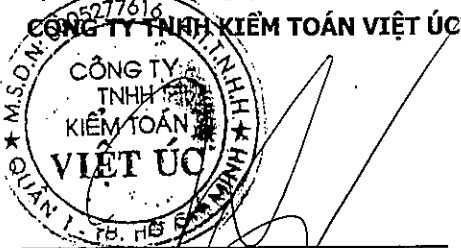
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đồng Tân tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 14 tháng 03 năm 2022 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2023



NGUYỄN TIÊN TRÌNH

Giám đốc điều hành

GCNĐKHNKT số: 1806-2023-160-1

LÊ MAI THIÊN TÍN

Kiểm toán viên

GCNĐKHNKT số: 5422-2020-160-1



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | CUỐI NĂM | ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 137.825.698.092 | 127.285.960.307 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 29.751.141.325 | 32.387.219.583 |
| Tiền | 111 | | 29.751.141.325 | 32.387.219.583 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 59.982.000.000 | 59.982.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 59.982.000.000 | 59.982.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 11.223.850.780 | 11.641.823.693 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 985.034.543 | 3.220.623.019 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 1.956.313.200 | 1.042.063.200 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 10.115.655.037 | 10.424.795.934 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.833.152.000) | (3.045.658.460) |
| Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 36.810.615.597 | 22.411.791.478 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 36.810.615.597 | 22.411.791.478 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 58.090.390 | 863.125.553 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13b | 58.090.390 | 863.125.553 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 34.712.103.115 | 30.702.500.873 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.953.211.687 | 1.904.012.048 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 1.953.211.687 | 1.904.012.048 |
| Tài sản cố định | 220 | | 4.997.481.496 | 4.612.079.448 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 4.926.648.164 | 4.541.246.116 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 17.744.161.230 | 16.740.593.048 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (12.817.513.066) | (12.199.346.932) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 70.833.332 | 70.833.332 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 3.628.350.619 | 3.628.350.619 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (3.557.517.287) | (3.557.517.287) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 22.675.294.597 | 22.675.294.597 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 22.675.294.597 | 22.675.294.597 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.086.115.335 | 1.511.114.780 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 5.086.115.335 | 1.511.114.780 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 172.537.801.207 | 157.988.461.180 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

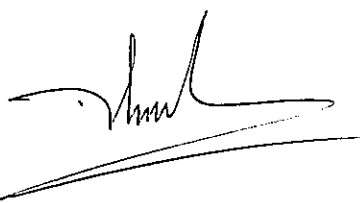
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

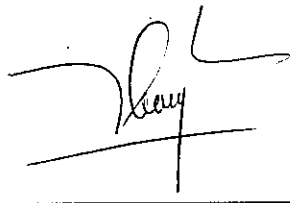
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | CUỐI NĂM | ĐẦU NĂM |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 51.551.858.869 | 47.350.739.945 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 51.100.221.334 | 46.899.102.410 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 11.985.893.063 | 10.471.873.147 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 3.829.335.792 | 5.434.622.283 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13a | 6.376.918.246 | 3.441.055.385 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1.903.252.761 | 1.012.399.064 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14a | 22.510.515.526 | 22.468.179.921 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.494.305.946 | 4.070.972.610 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 451.637.535 | 451.637.535 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14b | 451.637.535 | 451.637.535 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 120.985.942.338 | 110.637.721.235 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 120.985.942.338 | 110.637.721.235 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 52.597.000.000 | 52.597.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>52.597.000.000</i> | <i>52.597.000.000</i> |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36.678.501.190 | 32.422.969.881 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 31.710.441.148 | 25.617.751.354 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>7.385.200.857</i> | <i>7.222.230.673</i> |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>24.325.240.291</i> | <i>18.395.520.681</i> |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 172.537.801.207 | 157.988.461.180 |



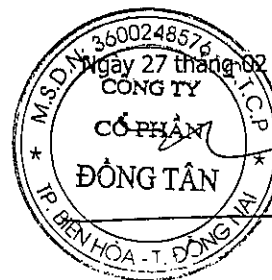
Phạm Thị Hồng Thủy

Người lập biểu



Trần Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Nguyễn Toàn Nghĩa

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Tân Phong, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHI TIÊU | MA SỐ | THUYẾT MINH | NAM NAY | NAM TRƯỚC |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 116.389.777.687 | 94.596.512.296 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 116.389.777.687 | 94.596.512.296 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 59.936.399.714 | 50.463.616.703 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 56.453.377.973 | 44.132.895.593 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.634.350.427 | 3.041.190.161 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4a | 2.260.675.881 | 2.085.555.314 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.4b | 15.565.660.029 | 13.983.211.062 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 41.261.392.490 | 31.105.319.378 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 171.091.280 | 192.010.525 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 59.999.998 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 111.091.282 | 192.010.525 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 41.372.483.772 | 31.297.329.903 |
| 15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 8.845.693.481 | 4.700.259.222 |
| 16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 32.526.790.291 | 26.597.070.681 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 5.875 | 5.057 |

Phạm Thị Hồng Thủy
Người lập biểu

Trần Thị Thúy An
Kế toán trưởng



Nguyễn Toàn Nghĩa
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mẫu số B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

Đơn vị tính: VND

| CHI TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------------|------------------------|
| I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 129.989.822.985 | 101.908.583.654 |
| - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (45.971.839.648) | (31.227.657.199) |
| - Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (5.782.069.954) | (4.350.355.125) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (4.911.309.520) | (6.481.722.684) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 968.904.333 | 841.727.898 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | (60.222.430.631) | (67.935.602.031) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 14.071.077.565 | (7.245.025.487) |
| II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.003.568.182) | (208.508.145) |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (22.000.000.000) |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 26.000.000.000 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.634.349.459 | 3.041.188.694 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 1.630.781.277 | 6.832.680.549 |
| III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (18.337.937.100) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (18.337.937.100) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (2.636.078.258) | (412.344.938) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 32.387.219.583 | 32.799.564.521 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 29.751.141.325 | 32.387.219.583 |



Phạm Thị Hồng Thủy
Người lập biểu



Trần Thị Thúy An
Kế toán trưởng



Nguyễn Toàn Nghĩa
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồng Tân được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Đồng Tân, mã số doanh nghiệp 3600248576 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/06/2011 và thay đổi lần thứ 2 ngày 27/11/2017.

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Hình thức sở hữu vốn: | Công ty Cổ phần |
| Vốn điều lệ đăng ký: | 52.597.000.000 VND |
| Số cổ phần: | 5.259.700 Cổ phần |
| Mệnh giá: | 10.000 VND |

Trụ sở chính: Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, khai thác và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoàn thiện công trình xây dựng, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, xây dựng nhà các loại, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, xây dựng công trình công ích, khai thác đá, sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

Các nguyên tắc và thực hành kế toán áp dụng tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Nguyên tắc kế toán khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 - 20 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian cấp giấy phép là 19 và 50 năm và hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không xác định thời hạn.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa hoàn thành.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi tiêu thực tế đã phát sinh và mang lại lợi ích cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được phân bổ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

a. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp bằng tiền của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực góp.

10. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

b. Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

c. Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận khi được hưởng.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí trực tiếp thuộc về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán được trong năm tài chính. Giá vốn hàng bán cũng bao gồm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hao hụt mất mát hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt mức bình thường và chi phí sản xuất chung không phân bổ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

14. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 6.414.523.021 | 14.725.080.534 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.336.618.304 | 17.662.139.049 |
| Tổng cộng | 29.751.141.325 | 32.387.219.583 |

2. Khoản đầu tư tài chính

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 59.982.000.000 | 59.982.000.000 | 59.982.000.000 | 59.982.000.000 |
| Tổng cộng | 59.982.000.000 | 59.982.000.000 | 59.982.000.000 | 59.982.000.000 |

Tại 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

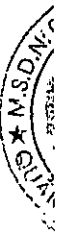
(*) Hợp đồng tiền gửi 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Việt Nam.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | CUỐI NĂM | | ĐẦU NĂM | |
|---------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Số tiền | Dự phòng | Số tiền | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Vndeco | 500.353.000 | - | 500.353.000 | - |
| Công ty TNHH Xuân Việt | 17.672.996 | - | 1.037.953.016 | - |
| Công ty TNHH TM Thuận Thành | - | - | 868.053.458 | - |
| Công ty TNHH XD - TM Nguyễn Tân Phú | - | - | 354.453.000 | - |
| Chi cục Thi hành án huyện Giang Thành | 405.942.551 | - | 405.942.551 | - |
| Đối tượng khác | 61.065.996 | - | 53.867.994 | - |
| Tổng cộng | 985.034.543 | - | 3.220.623.019 | - |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH TV XD Thống Nhất TN | 420.000.000 | 420.000.000 |
| Cơ sở kinh doanh cao su Phú Hòa | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Công ty Cổ phần TM XD và KT Điện Đức Kiên | 296.313.200 | 296.313.200 |
| Liên Hiệp Khoa học sản xuất địa chất Nam bộ | 1.000.000.000 | - |
| Công ty khác | - | 85.750.000 |
| Tổng cộng | 1.956.313.200 | 1.042.063.200 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Phải thu khác

| | CUỐI NĂM | | ĐẦU NĂM | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Số tiền | Dự phòng | Số tiền | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Công trình THADS huyện Phú Quốc | 387.120.669 | - | 387.120.669 | - |
| Công trình Đường Tuần tra Biên giới | 350.200.000 | - | 350.200.000 | - |
| Phải thu khác | 367.805.281 | - | 359.911.953 | - |
| Tạm ứng | 9.010.529.087 | - | 9.327.563.312 | - |
| Tổng cộng | 10.115.655.037 | - | 10.424.795.934 | - |
| b. Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.953.211.687 | - | 1.904.012.048 | - |
| Tổng cộng | 1.953.211.687 | - | 1.904.012.048 | - |

6. Hàng tồn kho

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Số tiền | Dự phòng | Số tiền | Dự phòng |
| Chi phí SXKD dở dang | 435.443.754 | - | 435.443.754 | - |
| Thành phẩm | 36.375.171.843 | - | 21.976.347.724 | - |
| Tổng cộng | 36.810.615.597 | - | 22.411.791.478 | - |

7. Chi phí trả trước

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--|----------|----------|----------------------|----------------------|
| | Số tiền | Dự phòng | Số tiền | Dự phòng |
| Dài hạn | | | | |
| Chi phí trung tâm thương mại Đồng Tân | | | 118.028.119 | 118.028.119 |
| Chi phí gia hạn giấy phép cát Đới cát 1 | | | 245.011.049 | 320.399.081 |
| Chi phí gia hạn giấy phép cát Đới cát 2 | | | 192.968.750 | 314.843.750 |
| Chi phí gia hạn giấy phép cát Đới cát 3 | | | 192.968.750 | 314.843.750 |
| Chi phí gia hạn giấy phép cát Đới cát 4 | | | 271.516.240 | 443.000.080 |
| Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ cát Trị An 1 | | | 4.065.622.427 | - |
| Tổng cộng | | | 5.086.115.335 | 1.511.114.780 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P. Tân Phong, Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09-DN*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| 8. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.381.783.274 | 1.155.438.136 | 2.700.979.516 | 1.502.392.122 | 16.740.593.048 |
| - Mua trong năm | - | - | 1.003.568.182 | - | 1.003.568.182 |
| Số dư cuối năm | 11.381.783.274 | 1.155.438.136 | 3.704.547.698 | 1.502.392.122 | 17.744.161.230 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.169.253.090 | 591.998.714 | 1.935.703.006 | 1.502.392.122 | 12.199.346.932 |
| - Khấu hao trong năm | 179.536.740 | 189.221.247 | 249.408.147 | - | 618.166.134 |
| Số dư cuối năm | 8.348.789.830 | 781.219.961 | 2.185.111.153 | 1.502.392.122 | 12.817.513.066 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 3.212.530.184 | 563.439.422 | 765.276.510 | - | 4.541.246.116 |
| - Tại ngày cuối năm | 3.032.993.444 | 374.218.175 | 1.519.436.545 | - | 4.926.648.164 |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.947.810.759 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Giấy phép khai thác chuyển nhượng | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------------------|------------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.721.406.960 | 933.438.182 | 973.505.477 | 3.628.350.619 |
| Số dư cuối năm | 1.721.406.960 | 933.438.182 | 973.505.477 | 3.628.350.619 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.650.573.628 | 933.438.182 | 973.505.477 | 3.557.517.287 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.650.573.628 | 933.438.182 | 973.505.477 | 3.557.517.287 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 70.833.332 | - | - | 70.833.332 |
| - Tại ngày cuối năm | 70.833.332 | - | - | 70.833.332 |

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.906.943.659 đồng.***10. Tài sản dở dang****Xây dựng cơ bản dở dang**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trung tâm thương mại Đồng Tân | 19.219.290.452 | 19.219.290.452 |
| Chi phí đền bù đất Trường bắn Quốc gia KV3 | 3.247.496.000 | 3.247.496.000 |
| Chi phí bồi thường tài sản công trình Quốc phòng xã Bàu Hàm 2 | 208.508.145 | 208.508.145 |
| Tổng cộng | 22.675.294.597 | 22.675.294.597 |

11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Minh Ý | 385.317.000 | 385.317.000 |
| Công Ty TNHH Xây dựng Ngọc Hạnh | 7.799.200.248 | 5.847.819.627 |
| Công Ty TNHH Đặc Nam | 2.470.121.665 | 1.120.080.000 |
| Công Ty TNHH Trâm Trường Thịnh | 1.172.128.134 | 1.745.632.350 |
| Đối tượng khác | 159.126.016 | 1.373.024.170 |
| Tổng cộng | 11.985.893.063 | 10.471.873.147 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc | 2.993.925.748 | 2.993.925.748 |
| Đội khai thác cát | 93.317.000 | 2.300.000.000 |
| Đối tượng khác | 742.093.044 | 140.696.535 |
| Tổng cộng | 3.829.335.792 | 5.434.622.283 |

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

| Chỉ tiêu | Đầu năm | Tăng | Giảm | Cuối năm |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 175.847.787 | 11.591.439.034 | 10.299.129.751 | 1.468.157.070 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 3.179.873.076 | 3.179.873.076 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.011.598 | 278.578.156 | 280.589.754 | - |
| Thuế tài nguyên | 2.953.755.000 | 21.382.378.098 | 22.765.699.998 | 1.570.433.100 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 113.628.656 | 113.628.656 | - |
| Các loại thuế khác | 309.441.000 | 12.979.865.373 | 13.130.851.373 | 158.455.000 |
| Tổng cộng | 3.441.055.385 | 46.345.889.317 | 49.769.772.608 | 6.376.918.246 |

b. Phải thu

| | | | | |
|----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 863.125.553 | 5.774.435.073 | 4.911.309.520 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 58.090.390 | 58.090.390 |
| Tổng cộng | 863.125.553 | 5.774.435.073 | 4.969.399.910 | 58.090.390 |

Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được cơ quan thuế quyết toán. Số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí BHXH công ty Đông Hải cấp | 83.971.236 | 85.971.236 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư An Phong | 21.020.472.246 | 21.020.472.246 |
| Chi công tác xã hội | 1.389.570.952 | 342.717.418 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.501.092 | 1.019.019.021 |
| Tổng cộng | 22.510.515.526 | 22.468.179.921 |

b. Dài hạn

| | | |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ phục hồi môi trường các đội mỏ | 451.637.535 | 451.637.535 |
| Tổng cộng | 451.637.535 | 451.637.535 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 52.597.000.000 | 21.913.969.881 | 40.958.080.673 | 115.469.050.554 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 26.597.070.681 | 26.597.070.681 |
| Tăng khác | - | 10.509.000.000 | - | 10.509.000.000 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (13.887.400.000) | (13.887.400.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (26.298.500.000) | (26.298.500.000) |
| Giảm khác | - | - | (1.751.500.000) | (1.751.500.000) |
| Số dư cuối năm trước | 52.597.000.000 | 32.422.969.881 | 25.617.751.354 | 110.637.721.235 |
| Số dư đầu năm nay | 52.597.000.000 | 32.422.969.881 | 25.617.751.354 | 110.637.721.235 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 32.526.790.291 | 32.526.790.291 |
| Tăng khác | - | 4.255.531.309 | - | 4.255.531.309 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (3.457.619.188) | (3.457.619.188) |
| Chia cổ tức | - | - | (18.408.950.000) | (18.408.950.000) |
| Giảm khác | - | - | (4.567.531.309) | (4.567.531.309) |
| Số dư cuối năm nay | 52.597.000.000 | 36.678.501.190 | 31.710.441.148 | 120.985.942.338 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Đồng Hải | 23.668.650.000 | 23.668.650.000 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Tân Phong | 11.646.280.000 | 11.646.280.000 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Ngọc Hạnh | 11.646.280.000 | 11.646.280.000 |
| Đối tượng khác | 5.635.790.000 | 5.635.790.000 |
| Tổng cộng | 52.597.000.000 | 52.597.000.000 |

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được góp đủ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng | | |
| Doanh thu bán cát, đá | 114.012.836.946 | 91.429.178.659 |
| Doanh thu các công trình xây dựng | 2.376.940.741 | 3.167.333.637 |
| Tổng cộng | 116.389.777.687 | 94.596.512.296 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn bán cát, đá | 57.433.118.683 | 47.453.501.400 |
| Giá vốn khác | 245.187.167 | 248.254.404 |
| Giá vốn các công trình xây dựng | 2.258.093.864 | 2.761.860.899 |
| Tổng cộng | 59.936.399.714 | 50.463.616.703 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 2.634.350.427 | 3.041.190.161 |
| Tổng cộng | 2.634.350.427 | 3.041.190.161 |
| 4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí bán cát đội 1 | 1.283.196.386 | 1.348.773.468 |
| Chi phí bán cát đội 2 | 372.797.730 | 234.519.288 |
| Chi phí bán cát đội 3 | 348.824.411 | 298.272.734 |
| Chi phí bán cát đội 4 | 255.857.354 | 203.989.824 |
| Tổng cộng | 2.260.675.881 | 2.085.555.314 |
| b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 3.325.391.949 | 3.034.893.626 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 90.518.181 | 18.172.727 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 502.924.820 | 569.720.581 |
| Thuế, phí và lệ phí | 95.216.306 | 88.919.731 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 541.084.077 | 1.095.984.505 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.010.524.696 | 9.175.519.892 |
| Tổng cộng | 15.565.660.029 | 13.983.211.062 |
| 5. Thu nhập khác | | |
| Xử lý công nợ | 55.183.000 | - |
| Các khoản khác | 115.908.280 | 192.010.525 |
| Tổng cộng | 171.091.280 | 192.010.525 |
| 6. Chi phí khác | | |
| Xử lý khoản tạm ứng | 50.000.000 | - |
| Xử lý công nợ | 9.999.998 | - |
| Tổng cộng | 59.999.998 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 41.372.483.772 | 31.297.329.903 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 2.855.983.634 | 2.275.950.274 |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính | 44.228.467.406 | 33.573.280.177 |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ | 20% | 20% |
| Thuế TNDN ước tính trong kỳ | 8.845.693.481 | 6.714.656.035 |
| Thuế TNDN được giảm | - | 2.014.396.811 |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ | 8.845.693.481 | 4.700.259.224 |

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 1.380.042.717 |
| Chi phí nhân công | 6.526.471.064 | 5.945.346.970 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 618.166.134 | 687.018.649 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.575.128.606 | 36.026.515.189 |
| Chi phí bằng tiền khác | 35.066.103.824 | 29.351.047.939 |
| Tổng cộng | 85.785.869.628 | 73.389.971.464 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2022 đến ngày lập báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra làm ảnh hưởng đến số liệu trình bày trong báo cáo tài chính này.

Công ty có các mối liên hệ với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Toàn Nghĩa | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tài Đại | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Trần Thị Thúy An | Kế toán trưởng |

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|-------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | | |
| Ông Nguyễn Toàn Nghĩa | 338.203.458 | 536.029.545 |
| Ông Nguyễn Tài Đại | 418.384.972 | 361.937.121 |
| Bà Trần Thị Thúy An | 318.840.151 | 338.789.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂN

Số 5, KP2, đường Nguyễn Ái Quốc, P.Tân Phong, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương kiểm toán.

Phạm Thị Hồng Thủy

Người lập biểu

Trần Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Nguyễn Toàn Nghĩa

Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực **005381** Quyền số 01-SCT/BS

Ngày **10-08-2023**

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG



Bùi Văn Âu

